

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		620.028.340.236	677.065.308.770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	156.731.612.834	219.564.949.498
111	1. Tiền		42.535.245.140	65.483.283.582
112	2. Các khoản đương đương tiền		114.196.367.694	154.081.665.916
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		334.004.561.787	363.666.794.287
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	334.004.561.787	363.666.794.287
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.495.824.142	21.462.767.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		25.696.318.914	6.439.525.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.878.562.911	3.723.630.445
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	17.920.942.317	11.299.611.407
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	65.203.870.732	71.243.397.027
141	1. Hàng tồn kho		65.203.870.732	71.520.994.530
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(277.597.503)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.592.470.741	1.127.400.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		731.161.635	286.195.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		262.879.236	455.626.065
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.598.429.870	385.578.800
200	B . Tài sản dài hạn		1.508.685.172.483	1.534.890.620.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.001.187.822	73.001.187.822
216	6. Phải thu dài hạn khác		57.001.187.822	73.001.187.822
220	II. Tài sản cố định		372.628.453.980	364.482.428.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	372.437.738.477	364.222.221.267
222	- Nguyên giá		788.921.863.067	777.391.638.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(416.484.124.590)	(413.169.417.680)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	190.715.503	260.207.189
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(592.588.006)	(523.096.320)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8		
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		121.363.871.862	134.403.902.241
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.363.871.862	134.403.902.241
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		956.852.589.841	961.597.561.477
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	822.392.000.000	822.392.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	140.412.180.445	140.412.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(31.408.590.604)	(26.663.618.968)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.457.000.000	25.457.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	839.068.978	1.405.540.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		839.068.978	1.405.540.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.128.713.512.719	2.211.955.929.555

NGUỒN VỐN			
300	C. Nợ phải trả	300.233.773.225	382.851.968.936
310	I. Nợ ngắn hạn	300.233.773.225	382.851.968.936
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14.733.875.158	87.886.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.825.656.807	8.909.952.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15 4.004.175.600	22.367.367.835
314	4. Phải trả người lao động	21.167.631.992	104.443.004.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16 52.603.233	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17 88.871.872.546	189.832.021.305
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	98.083.000.000	4.621.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	69.229.245.768	52.590.736.466
323	13. Doanh thu chưa thực hiện	265.712.121	
330	II. Nợ dài hạn	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18 -	-
400	D. Vốn chủ sở hữu	1.828.479.739.494	1.829.103.960.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19 1.832.906.311.607	1.836.726.764.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31 289.682.280.144	318.085.004.943
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	193.976.942.747	232.761.442.989
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	95.705.337.397	85.323.561.954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(4.426.572.113)	(7.622.803.592)
431	1. Nguồn kinh phí	(4.426.572.113)	(7.622.803.592)
440	Tổng cộng nguồn vốn	2.128.713.512.719	2.211.955.929.555

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huong

Huy



Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

VÕ DUY HƯỚNG

Công Ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ II/2018	QUÝ II/2019	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	109.672.234.691	112.284.639.137	255.797.439.505	333.409.924.544
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	-		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		109.672.234.691	112.284.639.137	255.797.439.505	333.409.924.544
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.390.274.773	73.608.510.014	147.276.482.456	164.851.330.083
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.281.959.918	38.676.129.123	108.520.957.049	168.558.594.461
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.077.232.187	7.014.109.605	25.020.524.226	18.013.003.766
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.129.349.999	6.441.962.982	6.391.747.094	1.331.550.936
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.993.532	1.393.894.725	1.490.639.625	376.373.432
8	Chi phí bán hàng	25		991.003.962	734.799.016	1.507.327.229	2.247.122.805
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.046.964.359	9.485.674.633	15.079.697.962	17.225.914.128
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		37.191.873.785	29.027.802.097	110.562.708.990	165.767.010.358
11	Thu nhập khác	31		21.190.176.641	5.140.782.965	8.258.202.544	27.979.064.093
12	Chi phí khác	32		2.670.892.169	1.202.377.346	2.321.036.827	3.394.661.739
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.519.284.472	3.938.405.619	5.937.165.717	24.584.402.354
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		55.711.158.257	32.966.207.716	116.499.874.707	190.351.412.712
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.826.654.757	6.408.601.787	20.794.537.310	38.191.314.505
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		44.884.503.500	26.557.605.929	95.705.337.397	152.160.098.207
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.119	662	2.385	3.792
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Hương

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 30 tháng 06 năm 2019



Tổng Giám Đốc

Hồ Cường

Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

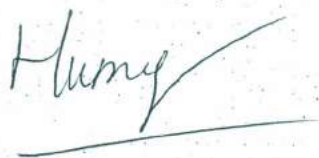
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		242.824.569.712	312.676.407.004
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56.931.078.328)	(56.148.820.026)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(122.840.435.138)	(147.743.857.869)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.491.405.192)	(359.669.100)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.200.000.000)	(14.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.071.996.768	27.198.016.507
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.225.869.389)	(87.516.423.572)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.207.778.433	34.105.652.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(16.344.775.741)	(12.274.760.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		108.181.818	230.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.479.215.230)	(394.446.497.724)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		210.593.917.008	153.137.556.595
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(21.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.344.808.231	17.183.209.492
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.777.083.914)	(257.670.492.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		96.000.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.538.000.000)	(2.538.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(160.649.007.500)	(136.657.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.187.007.500)	(2.674.657.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(62.756.312.981)	(226.239.496.617)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		219.564.949.498	438.608.504.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(77.023.683)	82.582.660
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		156.731.612.834	212.451.590.046

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







VÕ DUY HƯỜNG

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ

rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mũ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mũ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mũ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mũ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 30/06/2019.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giám giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40

- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***a. Công cụ tài chính******Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	690.685.253	122.764.000
Tiền gửi ngân hàng	41.844.559.887	65.360.519.582
Các khoản tương đương tiền	114.196.367.694	154.081.665.916
Cộng	156.731.612.834	219.564.949.498

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	334.004.561.787	334.004.561.787	363.666.794.287	363.666.794.287
- Tiền gửi có kỳ hạn	334.004.561.787	334.004.561.787	363.666.794.287	363.666.794.287
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Dài hạn	25.457.000.000	25.457.000.000	25.457.000.000	25.457.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.457.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	359.461.561.787	359.461.561.787	389.123.794.287	389.123.794.287

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
DNS CO., LTD	1.462.406.400	1.199.947.392
EVERTECH CO., LTD	1.462.406.400	1.201.812.930
WEBER& SCHAER GMBH &CO		1.319.300.136
High Treasure Industrial Co; LTD	739.861.500	607.787.880
Công Ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	5.182.106.580	1.951.195.470
OPC - Fao Internation Limited	3.497.178.743	
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	7.780.499.999	
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	4.636.320.750	
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	274.569.279	
Các đối tượng khác	660.969.263	159.482.033
Cộng	25.696.318.914	6.439.525.841

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạp Chí Cao Su	1.928.500.000	

Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	6.600.000.000	
Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	1.000.000.000	
Công Ty TNHH Thuận Hiệp Thành	315.745.980	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su		3.470.630.445
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	253.000.000	253.000.000
Công Ty TNHH TM VT - XDCĐ Phước Tiến	503.708.131	
Các đối tượng khác	277.608.800	
Cộng	10.878.562.911	3.723.630.445

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.577.779.885	8.118.600.119
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải thu các khoản tạm ứng	2.769.220.323	2.643.253.859
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	6.000.000.000	
Phải Thu BHXH		7.447.319
Công An huyện Đồng Phú	1.000.000.000	
Phải thu khác	573.942.109	530.310.110
Cộng	17.920.942.317	11.299.611.407

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	1.454.847.818
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	55.546.340.004	71.546.340.004
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	57.001.187.822	73.001.187.822

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.544.373.868	7.246.550.446
Công cụ, dụng cụ	2.062.730.809	1.502.144.503
Chi phí SXKD dở dang	13.926.175.859	15.860.034.857
Thành phẩm tồn kho	38.670.590.196	45.815.351.628
Hàng gửi bán		1.096.913.096
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.597.503)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.203.870.732	71.243.397.027

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	731.161.635	286.195.400
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	731.161.635	286.195.400
b. Dài hạn	839.068.978	1.405.540.789
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	839.068.978	1.405.540.789
Cộng	1.570.230.613	1.691.736.189

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT		
Thuế TNDN		
Thuế TNCN	1.126.338.126	385.578.800
Tiền thuê đất	7.472.091.744	
Cộng	8.598.429.870	385.578.800

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm	vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	590.000.000		783.303.509
Tăng trong năm		-		-
- Do mua sắm				-
- Do XD CB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	- 193.303.509	- 590.000.000		783.303.509
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	42.944.781	- 480.151.539		523.096.320
Tăng trong năm	59.774.192	9.717.494		69.491.686
- Do trích KH TSCĐ	59.774.192	9.717.494		69.491.686
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	- 102.718.973	- 489.869.033		592.588.006
Giá trị còn lại		100.130.967		190.715.503
Số đầu năm	- 150.358.728	- 109.848.461		260.207.189
Số cuối năm	- 90.584.536	- 100.130.967		190.715.503

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình nông nghiệp	117.884.866.842	120.550.368.589
Vườn cây tái canh 2012	10.020.357.282	20.067.373.233
Vườn cây tái canh 2013	23.999.251.653	23.692.468.651
Vườn cây tái canh 2014	27.017.327.403	25.918.469.904
Vườn cây tái canh 2015	14.554.752.131	14.024.432.179
Vườn cây tái canh 2016	14.131.783.268	13.554.849.761
Vườn cây tái canh 2017	11.460.771.413	10.812.042.268
Vườn cây tái canh 2018	13.701.446.603	12.408.549.866
Vườn cây tái canh 2019	2.999.177.089	72.182.727
Cây rừng trồng xen		
Xây dựng công trình giao thông	44.399.999	44.399.999
Mua sắm thiết bị	416.496.000	416.496.000
Xây dựng công trình kiến trúc	1.730.555.469	11.883.308.338
Xây dựng công trình điện nước	133.449.562	110.390.682
Kiến thiết cơ bản khác	1.154.103.990	1.398.938.633
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su		
Cộng	121.363.871.862	134.403.902.241

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	513.108.000.000	513.108.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	18.200.000.000	18.200.000.000
Cộng	822.392.000.000	822.392.000.000

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư	137.095.580.445	137.095.580.445
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	67.477.000.000	67.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	140.412.180.445	140.412.180.445

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	(3.898.774.805)	(2.399.690.400)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(4.014.637.399)	(4.489.419.203)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.721.751.439)	(18.716.414.138)
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	(1.125.689.451)	(1.011.852.637)
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	(3.601.494.920)	
Cộng	(31.408.590.604)	(26.663.618.968)

17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	96.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.083.000.000	4.621.000.000
Cộng	98.083.000.000	4.621.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt		60.252.547
Công Ty TNHH Minh Cường	2.714.126.100	
CN Tại TPHCM Cty CP Tổng Cty Sông Gianh	2.223.107.500	
Công Ty TNHH MTV Lê Hoàng		27.487.500
Công Ty CP Xây Dựng Địa Ốc _ Cao Su	852.491.283	
Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	415.800.000	
Cơ Sở Phân Hữu cơ - Cá sao mai	3.933.580.000	
Công Ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.145.487.500	
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân	303.750.000	

Công Ty TNHH Tín Thành	792.670.000	
Công Ty TNHH Công Nghiệp Propak	189.024.000	
Các Đối tượng khác	163.838.775	146.400
Cộng	14.733.875.158	- 87.886.447

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	165.723.133	1.799.008.812
Công Ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Đăng Thanh		2.137.283.024
Công Ty TNHH Cao Su Việt Hà	223.110.720	
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng		1.432.128.200
Công Ty TNHH MTV Huy và Anh Em		207.900.000
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường	823.434.880	118.964.160
Công Ty TNHH SX - TM Dịch Vụ Hiệp Thành	219.723.840	
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	2.170.172.154	1.435.869.193
Công Ty TNHH E - HO GLOBAL	220.782.240	
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi		1.778.799.440
Các Đối tượng khác	2.709.840	
Cộng	3.825.656.807	8.909.952.829

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	288.153.843	935.764.952
Thuế TNDN	3.710.675.211	8.116.137.901
Thuế tài nguyên	5.346.546	7.272.701
Tiền Thuế Đất		13.308.192.281
Cộng	4.004.175.600	22.367.367.835

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	52.603.233	
Cộng	52.603.233	-

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	730.062.679	250.828.085
Phải trả về cổ tức	40.719.640.095	161.243.857.595
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.448.409.808	3.292.916.011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.836.071.758	1.560.071.758
Phải trả BHXH huyện Đồng Phú		

Phải Trả BHXH, BHYT, BHTN		83.020.000
Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	23.388.970.958
Phải trả tạm ứng Công Ty Cổ Phần Gõ Đồng Phú	18.200.000.000	
Phải trả khác	106.527.337	12.356.898
Cộng	88.871.872.546	189.832.021.305

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)	-	-
Cộng	-	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

24.3. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	7.732.855.000	21.690.751.257
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.270.015,5	952.667,0
- Đồng Euro (EUR)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	155.124.603.710	176.148.520.175
Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su	1.139.819.814	1.233.504.296
Doanh thu mù tận thu	1.134.710.000	1.335.520.303
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	97.047.639.981	154.112.829.770
Doanh thu bán cây giống	349.450.000	411.150.000
Doanh thu bán bò nuôi	1.001.216.000	168.400.000
Cộng	255.797.439.505	333.409.924.544

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	135.055.591.330	145.864.717.058
Giá vốn dịch vụ gia công mù cao su	821.882.792	1.161.972.028
Giá vốn mù tận thu	994.631.359	1.073.802.393
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	9.331.308.478	16.395.996.678
Giá vốn bán cây giống	349.450.000	411.150.000
Giá vốn chăn nuôi bò	1.001.216.000	168.400.000
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(277.597.503)	(224.708.074)
Cộng	147.276.482.456	164.851.330.083

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.527.549.257	16.514.730.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.290.000.000	1.193.200.000
Lãi bán ngoại tệ		35.082.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	202.974.969	269.991.678
Cộng	25.020.524.226	18.013.003.766

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.490.639.625	376.373.432
Lỗ do bán ngoại tệ	15.205.000	274.000

Lô chênh lệch tỷ giá	140.930.833	4.871.067
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.744.971.636	950.032.437
Cộng	6.391.747.094	1.331.550.936

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.447.376	458.089.353
Chi phí nhân công	172.560.238	145.524.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.173.022	1.415.123.950
Chi phí khác bằng tiền	187.848.458	199.087.087
Cộng	1.507.327.229	2.247.122.805

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.791.956	880.364.028
Chi phí nhân công	3.897.595.984	4.517.828.457
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	81.273.500	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.366.455	1.735.673.763
Thuế, phí và lệ phí	672.920.840	514.768.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.047.935.383	456.451.307
Chi phí khác bằng tiền	1.101.813.844	9.120.828.016
Cộng	15.079.697.962	17.225.914.128

32. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	8.252.202.544	27.979.064.093
Cộng	8.252.202.544	27.979.064.093

33. CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí khác	2.321.036.827	3.394.661.739
Cộng	2.321.036.827	3.394.661.739

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND

Thuế TNDN hiện hành	20.794.537.310	38.191.314.505
	20.794.537.310	38.191.314.505

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.647.527.895	41.174.935.251
Chi phí nhân công	35.972.523.570	66.975.178.649
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.482.653.936	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.211.816.251	13.890.433.822
Thuế, phí và lệ phí	840.192.952	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.809.577.435	5.495.866.585
Chi phí khác bằng tiền	6.862.878.215	28.892.854.387
Cộng	99.827.170.254	156.429.268.694

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính : VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.000.000.000	0
Cộng	96.000.000.000	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.538.000.000	2.538.000.000
Cộng	2.538.000.000	2.538.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	24.000.000.000
	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	96.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Bán mủ cao su	12.087.136.000
	Phải thu tiền gia công mủ cao su	844.954.050
	Bán phế liệu, pallet	77.034.800
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	239.123.809
	Cổ tức nhận được	7.650.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	8.832.000.000
	Bán nước sinh hoạt	34.520.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tạm ứng tiền vốn kinh doanh	6.000.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Cổ tức nhận được	3.640.000.000

c. Vào ngày 30/06/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu tiền bán mủ cao su và các dịch vụ khác	7.780.500.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Phải thu tiền bán mủ cao su	4.636.320.750
Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú Kratie	Phải thu tiền tạm ứng vốn kinh doanh	6.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông	Trả trước tiền gia công và bao tiêu sản phẩm	6.600.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Phải trả tạm ứng vốn	18.200.000.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền cổ tức	24.000.000.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	60.000.000	120.000.000
Số đã trả trong kỳ	(60.000.000)	(120.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	981.274.302	2.540.400.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	981.274.302	2.540.400.000

05. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.124.603.710	97.047.639.981	3.625.195.814	255.797.439.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.069.012.380	87.716.331.503	2.777.365.107	110.562.708.990
Tổng chi phí mua TSCĐ	16.344.775.741	-	-	16.344.775.741
Tài sản bộ phận	310.950.109.418	267.166.442.776	-	578.116.552.194
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.534.252.184.784
Tổng tài sản	327.294.885.159	267.166.442.776	-	2.128.713.512.719
Nợ phải trả bộ phận	167.453.726.493	22.831.160.869	-	190.284.887.362
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	109.948.885.863
Tổng nợ phải trả	167.453.726.493	22.831.160.869	-	300.233.773.225

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.707.383.404	50.090.056.101	255.797.439.505
Tài sản bộ phận			
Tổng chi phí mua TSCĐ			

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	156.731.612.834	0	219.564.949.498	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.618.449.053	0	90.740.325.070	
Các khoản cho vay	359.461.561.787	0	389.123.794.287	
Đầu tư dài hạn	3.316.600.000	0	3.316.600.000	
Cộng	620.128.223.674		702.745.668.855	

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	30/06/2019	01/01/2019
	Phải trả người bán, phải trả khác	103.605.747.704
Chi phí phải trả	52.603.233	0
Vay và nợ	98.083.000.000	4.621.000.000
Cộng	201.741.350.937	194.540.907.752

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498	0	0	219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.248	73.001.187.822	0	90.740.325.070
Các khoản cho vay	363.666.794.287	25.457.000.000	0	389.123.794.287

Đầu tư dài hạn		0	3.316.600.000	3.316.600.000
Cộng	600.970.881.033	98.458.187.822	3.316.600.000	702.745.668.855

Tại ngày 30/06/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	156.731.612.834			156.731.612.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.617.261.231	57.001.187.822		100.618.449.053
Các khoản cho vay	334.004.561.787	25.457.000.000		359.461.561.787
Đầu tư dài hạn			3.316.600.000	3.316.600.000
Cộng	534.353.435.852	82.458.187.822	3.316.600.000	620.128.223.674

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	0	0	189.919.907.752
Chi phí phải trả		0	0	
Vay và nợ	4.621.000.000		0	4.621.000.000
Cộng	194.540.907.752	0	0	194.540.907.752

Tại ngày 30/06/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	103.605.747.704	0	0	125.551.398.689
Chi phí phải trả	52.603.233	0	0	134.860.567
Vay và nợ	98.083.000.000	0	0	3.352.000.000
Cộng	201.741.350.937	0	0	129.038.259.256

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn

được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	211.698.324.173	84.693.850.454	72.699.952.640	6.518.766.475	401.780.745.205	777.391.638.947
Tăng trong năm	-	17.968.667.483	818.336.364	53.900.000	10.178.379.075	29.019.282.922
- Do mua sắm		360.793.200	818.336.364	53.900.000		1.233.029.564
- Do XDCB		17.607.874.283			10.178.379.075	27.786.253.358
- Tăng khác						-
Giảm trong năm			761.959.590		16.727.099.212	17.489.058.802
- Do thanh lý TSCĐ			761.959.590		16.727.099.212	17.489.058.802
- Giảm khác						-
Số cuối năm	211.698.324.173	102.662.517.937	72.756.329.414	6.572.666.475	395.232.025.068	788.921.863.067
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	156.353.464.955	67.577.789.902	50.435.802.706	5.980.750.866	132.821.609.251	413.169.417.680
Tăng trong năm	5.880.185.465	1.155.237.661	1.689.055.770	108.214.563	4.111.675.905	12.944.369.364
- Do trích KH TSCĐ	5.880.185.465	1.155.237.661	1.689.055.770	108.214.563	4.111.675.905	12.944.369.364
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	761.959.590	-	8.867.702.864	9.629.662.454
- Do thanh lý TSCĐ			761.959.590		8.867.702.864	9.629.662.454
- Giảm khác						-
Số cuối năm	162.233.650.420	68.733.027.563	51.362.898.886	6.088.965.429	128.065.582.292	416.484.124.590
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	55.344.859.218	17.116.060.552	22.264.149.934	538.015.609	268.959.135.954	364.222.221.267
Số cuối năm	49.464.673.753	33.929.490.374	21.393.430.528	483.701.046	267.166.442.776	372.437.738.477

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Lãi tăng trong năm trước	0	0			245.822.721.954	245.822.721.954
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		20.531.000.000	(20.531.000.000)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018					(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Tăng trong kỳ này					95.705.337.397	95.705.337.397
Trích quỹ đầu tư phát triển				24.582.272.195	(24.582.272.195)	-
Trả cổ tức năm 2018					(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>					(211.000.001)	(211.000.001)
Trích quỹ KT, PL					(59.190.000.000)	(59.190.000.000)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	289.682.280.144	1.832.906.311.607